

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>84.468.675.099</b>	<b>54.392.900.573</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.951.623.984</b>	<b>4.154.551.884</b>
1 Tiền	111	V.1.	18.951.623.984	4.154.551.884
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.698.761.614</b>	<b>13.825.238.985</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	17.682.006.393	14.338.153.534
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	6.016.573.470	231.000.000
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	24.656.704	121.056.634
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.024.474.953)	(864.971.183)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39.233.631.951</b>	<b>35.215.406.665</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	39.233.631.951	35.215.406.665
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.584.657.550</b>	<b>1.197.703.039</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.768.858.534	473.244.298
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	815.799.016	724.458.741
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>62.857.343.280</b>	<b>43.846.597.068</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.154.738.341</b>	<b>41.906.661.712</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	37.650.060.347	38.873.173.763
- Nguyên giá	222		54.368.342.952	52.987.360.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.718.282.605)	(14.114.186.515)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	24.504.677.994	3.033.487.949
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>702.604.939</b>	<b>1.939.935.356</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	699.604.939	1.939.935.356
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.2.3	3.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>147.326.018.379</b>	<b>98.239.497.641</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>55.688.528.363</b>	<b>28.028.330.475</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.988.528.363</b>	<b>28.028.330.475</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	26.743.686.345	14.507.325.000
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	15.527.148.654	7.781.865.478
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	1.126.202.220	769.699.419
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	4.580.848.472	1.426.243.684
5 Phải trả người lao động	315		936.984.957	1.120.302.336
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	14.719.492	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.017.685.165	2.413.793.340
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.253.058	9.101.218
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	5.700.000.000	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>91.637.490.016</b>	<b>70.211.167.166</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.</b>	<b>91.637.490.016</b>	<b>70.211.167.166</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		26.084.627.500	26.094.627.500
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.391.436.332	3.161.366.732
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.211.018.394	980.948.794
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.450.407.790	4.974.224.140
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>147.326.018.379</b>	<b>98.239.497.641</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	151.907.407.873	122.046.993.076
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14.	27.405.632	66.724.581
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	151.880.002.241	121.980.268.495
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	89.678.099.099	89.310.634.720
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.201.903.142	32.669.633.775
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	52.913.835	613.655.253
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	6.063.487.353	3.245.005.703
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.519.865.727	1.995.344.024
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	31.618.078.154	13.704.386.790
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	13.849.190.847	11.355.924.772
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.724.060.623	4.977.971.763
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	4.026.693.819	1.748.119.107
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	320.955.990	141.065.838
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.705.737.829	1.607.053.269
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.429.798.452	6.585.025.032
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	6.487.228.162	1.327.402.730
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.942.570.290	5.257.622.302
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	2.251	1.502

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.229.492.566	118.796.448.862
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(143.430.233.458)	(93.298.457.082)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.144.691.017)	(12.707.274.612)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(2.273.733.105)	(1.995.344.024)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.239.907.407)	(1.354.823.789)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.936.475.794	9.145.719.991
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.292.445.467)	(42.287.897.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.215.042.094)</b>	<b>(23.701.628.614)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(16.097.910.687)	(295.036.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.913.835	611.604.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.044.996.852)</b>	<b>6.516.568.174</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		17.500.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.764.147.702	19.253.487.221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.827.786.357)	(5.246.162.221)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.379.250.299)	(3.572.133.648)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.057.111.046</b>	<b>10.435.191.352</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.797.072.100</b>	<b>(6.749.869.088)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.154.551.884</b>	<b>10.904.420.972</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>18.951.623.984</b>	<b>4.154.551.884</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập



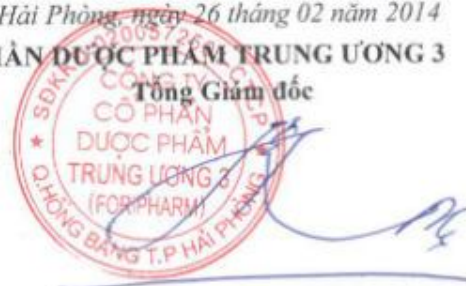
Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Năm 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 27/10/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **35.000.000.000 VND** (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành – Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng  
Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng – Quận Thanh Xuân – TP Hà Nội  
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh – Quận 10 – TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được khử trùng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3-C  
Y  
TU H  
NH I  
M  
H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2013**

*(tiếp theo)*

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Năm 2013***(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước của nhà máy sản xuất thuốc Nam Sơn, phân bổ đều trong 2 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy sản xuất thuốc tại Xã Nam Sơn, An Dương, TP. Hải Phòng được phân bổ đều theo thời hạn thuê đất 40 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí quảng cáo, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên quy chế bán hàng được quy định cho từng mặt hàng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2013**

*(tiếp theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu buôn bán các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2013**

*(tiếp theo)*

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm chi phí mua máy hút ẩm, công trình xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy và công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng và Công trình nhà sản xuất thuốc Đông dược được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	363.948.119	618.134.724
Văn phòng Công ty	142.743.135	59.997.016
Chi nhánh tại Hà Nội	220.536.083	6.410.879
Chi nhánh tại TP. HCM	668.901	551.726.829
Tiền gửi ngân hàng	18.587.675.865	3.536.417.160
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (VND)	187.792.449	283.261.449



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM (VND)	1.139.566	1.209.655
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng (VND)	18.131.551.626	2.516.000.217
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM (VND)	651.307	1.173.601
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội (VND)	203.996.587	730.250.017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng (USD)	4.589.150	4.522.221
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	57.955.180	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.951.623.984</b>	<b>4.154.551.884</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	24.656.704	121.056.634
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.656.704</b>	<b>121.056.634</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	24.245.918.876	21.978.094.032
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.265.032.050	2.400.518.740
Thành phẩm	5.201.584.861	6.875.084.691
Hàng hoá	4.521.096.164	3.961.709.202
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>39.233.631.951</b>	<b>35.215.406.665</b>

TY  
 HỮU HẠ  
 BÌNH GI  
 AM  
 TP. H.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013  
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2013		26.395.013.910	21.490.028.716	1.995.139.095	3.107.178.557	52.987.360.278
Mua trong năm		1.861.354.269	-	754.374.491	102.588.054	856.962.545
Đầu tư XD/CB hoàn thành		(60.919.738)	(618.521.577)	(53.609.000)	(604.283.825)	1.861.354.269
Giảm khác (*)		28.195.448.441	20.871.507.139	2.695.904.586	2.605.482.786	(1.337.334.140)
Số dư ngày 31/12/2013		4.485.948.178	9.814.245.466	1.291.109.147	1.126.979.814	54.368.342.952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2013		3.565.770.215	8.317.865.099	1.092.704.912	1.137.846.289	14.114.186.515
Khấu hao trong năm		957.713.597	1.933.038.998	251.465.514	260.234.052	3.402.452.161
Giảm khác (*)		(37.535.634)	(436.658.631)	(53.061.279)	(271.100.527)	(798.356.071)
Số dư ngày 31/12/2013		4.485.948.178	9.814.245.466	1.291.109.147	1.126.979.814	16.718.282.605
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2013		22.829.243.695	13.172.163.617	902.434.183	1.969.332.268	38.873.173.763
Số dư ngày 31/12/2013		23.709.500.263	11.057.261.673	1.404.795.439	1.478.502.972	37.650.060.347

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.177.708.834 đồng

(\*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

+ Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 872.542.901 VND.

+ Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 464.791.239 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013  
 (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí mua máy hút ẩm	685.678.857	685.678.857
Công trình nhà Sản xuất thuốc đông dược	22.493.499.137	1.022.309.092
Công trình tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.504.677.994</b>	<b>3.033.487.949</b>
6. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước thiết bị, dụng cụ (*)	699.604.939	78.581.087
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng Nhà máy Nam Sơn	-	1.861.354.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>699.604.939</b>	<b>1.939.935.356</b>

(\*) Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ là: 464.791.239 VND.

7. Vay và nợ ngắn hạn	Lãi suất	31/12/2013	01/01/2013
	(%/năm)	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn VND</b>			
<b>Vay Ngân hàng</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng (*)		14.038.825.691	3.452.325.000
<b>Vay cá nhân (**)</b>			
Nguyễn Đình Thọ	13,5%	1.000.000.000	2.150.000.000
Lê Thị Hòa	13,5%	2.200.000.000	620.000.000
Nghiêm Xuân Tiên	13,5%	235.000.000	235.000.000
Nguyễn Đình Đức	13,5%	1.260.000.000	1.760.000.000
Nguyễn Thanh Tuấn	13,5%	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Thị Hoài	13,5%	635.000.000	1.135.000.000
Nguyễn Thị Thìn	8%	114.860.654	-
Lê Thị Tuyết Nhung	8%	1.700.000.000	-
Nguyễn Thị Tố Tâm	8%	250.000.000	-
Tô Khưu Liễu Mai	8%	100.000.000	-
Tô Cao Đan	11% - 13%	100.000.000	70.000.000
Hà Thị Đào	11% - 13%	160.000.000	200.000.000
Ngô Thị Hồng	11% - 13%	125.000.000	125.000.000
Nguyễn Thị Minh Hương	11% - 13%	-	550.000.000
Nguyễn Hương Lan	11% - 13%	-	100.000.000
Nguyễn Ngọc Oanh	11% - 13%	500.000.000	500.000.000
Lê Thị Kim Phở	11% - 13%	450.000.000	370.000.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013

(tiếp theo)

Nguyễn Thị Sơn	11% - 13%	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Thiết	11% - 13%	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	11% - 13%	200.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Lê Thúy	11% - 13%	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Thị Hải Trà	11% - 13%	290.000.000	100.000.000
Đình Thị Tịm	11% - 13%	120.000.000	-
Nguyễn Thị Tào (Tần)	11% - 13%	250.000.000	-
Phạm Thị Thanh Tùng (Minh)	11% - 13%	850.000.000	-
Nguyễn Thị Tần	11% - 13%	50.000.000	-
Nguyễn Hải An	11% - 13%	600.000.000	-
Nguyễn Hải Gia Hân	11% - 13%	100.000.000	-
Bùi Thị Diệp Chi	11% - 13%	75.000.000	-
Nguyễn Thị Kim Dung	11% - 13%	200.000.000	-

**Tổng cộng**

**26.743.686.345**

**14.507.325.000**

(\*) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 19/7/2013 với hạn mức vay 18.000.000.000 đồng từ 19/7/2013 đến 19/7/2014. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được tính là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối đa 8%/năm. Lãi suất kỳ hạn đầu tiên là 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.

(\*\*) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT đầu ra	1.749.145	140.481.591	142.230.736	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.297.060	1.133.753.747	1.194.050.807	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.907.407	6.487.228.162	3.239.907.407	4.487.228.162
Thuế thu nhập cá nhân	124.290.072	190.555.356	221.225.118	93.620.310
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.194.289.612	1.194.289.612	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	99.100.000	99.100.000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>1.426.243.684</b>			<b>4.580.848.472</b>

**9. Chi phí phải trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	13.770.555	-
Trích trước chi phí khác	948.937	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.719.492</b>	<b>-</b>

120222  
CÔNG  
ĐIỀU HÀNH  
KẾ TOÁN VÀ  
VIỆT N  
GIẤY

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013  
 (tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	224.333.682	19.928.289
Kinh phí công đoàn	-	64.095.165
Bảo hiểm xã hội	866.026	23.908.862
Bảo hiểm y tế	2.350.183	-
Phải trả về cổ phần hoá	10.021.500	676.751.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.557.874	1.629.109.524
<i>Cổ tức phải trả</i>	227.555.900	-
<i>Trợ cấp mất việc làm phải trả CBNV</i>	-	100.000.000
<i>Phải trả khác</i>	325.001.974	1.529.109.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.017.685.165</b>	<b>2.413.793.340</b>

11. Vay và nợ dài hạn	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng (*)	07	12,5%	5.700.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	35.000.000.000	26.094.627.500	5.374.716.927	66.469.344.427
Lãi trong năm trước	-	-	5.257.622.302	5.257.622.302
Trích lập các quỹ	-	-	(1.311.934.270)	(1.311.934.270)
Chia cổ tức	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(846.180.819)	(846.180.819)
Số dư tại ngày 31/12/2012	35.000.000.000	26.094.627.500	4.974.224.140	66.068.851.640
Tăng vốn trong năm nay	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	7.942.570.290	7.942.570.290
Trích lập các quỹ	-	-	(460.139.200)	(460.139.200)
Chia cổ tức	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Giảm khác	-	(10.000.000)	(506.247.440)	(516.247.440)
Số dư tại ngày 31/12/2013	52.500.000.000	26.084.627.500	8.450.407.790	87.035.035.290





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Năm 2013**  
*(tiếp theo)*

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	13.499.990.000	8.999.990.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.000.010.000	26.000.010.000
<b>Cộng</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	35.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>3.500.000.000</i>

12.4 Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>3.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>3.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

12.4 Các quỹ của công ty

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	3.161.366.732	230.069.600	-	3.391.436.332
Quỹ dự phòng tài chính	980.948.794	230.069.600	-	1.211.018.394
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.142.315.526</b>	<b>460.139.200</b>	<b>-</b>	<b>4.602.454.726</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Năm 2013**  
*(tiếp theo)*

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	151.907.407.873	122.046.993.076
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.907.407.873</b>	<b>122.046.993.076</b>
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	27.405.632	66.724.581
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.405.632</b>	<b>66.724.581</b>
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	151.880.002.241	121.980.268.495
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.880.002.241</b>	<b>121.980.268.495</b>
16. Giá vốn hàng bán	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	89.678.099.099	89.310.634.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.678.099.099</b>	<b>89.310.634.720</b>
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.913.835	611.604.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.153.265
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	897.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.913.835</b>	<b>613.655.253</b>

1202  
 CÔNG  
 CH NGHIỆP  
 TOÁN  
 VIỆT  
 GIẤY



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2013

(tiếp theo)

18. Chi phí tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.519.865.727	1.995.344.024
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.364.239.548	1.197.554.729
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.865.967	52.106.950
Chi phí tài chính khác	29.516.111	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.063.487.353</b>	<b>3.245.005.703</b>
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	155.959.609.895	124.342.042.855
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	130.010.697.248	116.756.884.400
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.948.912.647	7.585.158.455
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.487.228.162	1.896.289.614
Điều chỉnh giảm 30% chi phí thuế TNDN theo quy định tại TT 140/2012/TT-BTC	-	(568.886.884)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	6.487.228.162	1.327.402.730
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.445.042.284	65.708.967.475
Chi phí nhân công	17.214.254.383	13.446.743.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.402.452.161	3.398.962.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.860.416.140	11.438.714.959
Chi phí khác bằng tiền	2.970.424.711	941.579.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.892.589.679</b>	<b>94.934.967.621</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.942.570.290	5.257.622.302
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.942.570.290	5.257.622.302
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.528.190	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.251	1.502

**Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

1.3 Số dư với các bên liên quan	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	2.818.939.148	1.254.735.300
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	220.000.000	-
<b>Các khoản vay</b>			
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	200.000.000	2.000.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000
<b>2. Những thông tin khác</b>			
2.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Fileon - Ukraina		971.034.874	821.185.174
Công ty TNHH Đại Bắc		2.818.939.148	1.254.735.300
Công ty CP Dược và vật tư y tế Hải Dương		428.517.760	409.113.600
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển y tế		2.114.250.935	1.052.143.660
Công ty CP TM Dược Đông Bắc		2.136.547.531	320.361.691
Công ty CP Dược phẩm Hòa Phát		-	1.056.302.722
CN CTCP Dược & VTYT Lạng Sơn tại HN		-	188.478.100
CTCP TM Dược phẩm Tâm Phát		127.490.750	217.313.250
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh		4.171.188	287.671.188
Công ty TNHH DP Hải Hà		-	561.605.000
Công ty CP Dược, MP và TM BR Vũng Tàu		-	555.062.246
Công ty TNHH Dược - VTYT Đắc Nông		-	296.254.198
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre		-	160.274.814
Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã		-	291.492.480
Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện Phù Yên- Sơn La		-	310.188.019
Bệnh viện đa khoa huyện Mường La		-	211.772.000
Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai		-	491.986.000
Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp		-	917.880.776
Các đối tượng khác		9.081.054.207	4.934.333.316
<b>Tổng cộng</b>		<b>17.682.006.393</b>	<b>14.338.153.534</b>
2.2 Trả trước cho người bán		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Xây lắp điện Duyên Hải		285.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật CĐ Sông Hồng		4.108.547.200	-
Công ty CP Thiết bị MPM		519.321.270	-
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KH và CN Hải Phòng		-	20.000.000
Trang Hồng Châu		-	145.000.000
Các đối tượng khác		1.103.705.000	66.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.016.573.470</b>	<b>231.000.000</b>

222  
G 1  
EM HI  
VÀ Đ  
NA  
T



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Năm 2013  
 (tiếp theo)

**2.3 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	44.956.996	42.480.941
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	770.842.020	681.977.800
Bệnh viện Đa khoa Sốp Cốp	-	118.000.000
Bệnh viện Đa khoa Sông Mã	-	105.288.000
Bệnh viện Y học cổ truyền Việt Nam	-	45.558.000
Sở y tế tỉnh Bình Định	601.856.920	-
Bệnh viện Hữu Nghị	29.717.100	-
Các đối tượng khác	139.268.000	413.131.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>815.799.016</b>	<b>724.458.741</b>

**2.4 Phải trả người bán**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2 - CN Hà Nội	2.002.438.200	223.650.000
Công ty CP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	1.660.128.561	1.023.419.200
Công ty TNHH Giang Hà Anh	398.449.150	313.982.020
Công ty TNHH TM và Dược phẩm Hưng Việt	538.192.253	538.192.253
Công ty TNHH An Thịnh	435.418.770	170.246.725
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức Thành	865.143.191	158.466.099
Công ty CP Thương mại Việt Phát	161.626.850	158.442.900
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	111.202.289	223.319.594
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	-	283.500.000
Kukje Pharma Ind.Co.LTD Korea	1.627.762.000	1.205.043.750
Vũ Xuân Dương	258.242.052	253.426.406
Công ty CP Dược Becamex	-	256.147.764
Công ty CP Dược TW Mediplantex	-	230.580.000
Công ty TNHH Đại Bắc	-	184.742.670
Bà Nguyễn Thị Thanh	1.721.926.000	49.720.000
Các đối tượng khác	5.746.619.338	2.105.786.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.527.148.654</b>	<b>7.781.865.478</b>

**2.5 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
CTCP Dược phẩm Hoà Phát	953.776.862	-
Nguyễn Thị Bích Huệ	100.000.000	-
Công ty Vận tải Đức Mạnh	50.062.000	50.062.000
Công ty CP Dược phẩm GREEN	-	712.759.840
Các đối tượng khác	22.363.358	6.877.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.126.202.220</b>	<b>769.699.419</b>

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Năm 2013  
 (tiếp theo)

<b>2.6 Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	6.300.550.086	3.126.865.524
Chi phí vật liệu, bao bì	211.387.217	234.830.993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.643.152	29.735.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.599.420	9.727.187.545
Chi phí bằng tiền khác	22.844.898.279	585.766.867
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.618.078.154</b>	<b>13.704.386.790</b>
<b>2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.628.541.616	6.461.336.892
Chi phí vật liệu quản lý	344.666.105	211.767.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.304.080	184.123.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.074.102.258	977.078.066
Thuế, phí và lệ phí	1.529.616.615	1.374.191.633
Chi phí dự phòng	-	345.450.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.699.703	1.575.796.863
Chi phí bằng tiền khác	522.260.470	226.180.415
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.849.190.847</b>	<b>11.355.924.772</b>
<b>2.8 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho thuê kho	662.454.271	372.595.000
Chiết khấu bán hàng	3.364.239.548	1.375.524.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.026.693.819</b>	<b>1.748.119.107</b>
<b>2.9 Chi phí khác</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	320.955.990	141.065.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>320.955.990</b>	<b>141.065.838</b>